KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 6 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15 – VINACONEX NO 15 JSC

Thực hiện Quyết định số 1580/QĐ-KTNN ngày 27/9/2012 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (viết tắt là: TCT). Tổ kiểm toán nhà nước số 1 thuộc KTNN chuyên ngành V đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Xây dựng số 15 – Vinaconex no 15 JSC (gọi tắt là Công ty) từ ngày 04/10/2012 đến ngày 15/10/2012.

1. Nội dung kiểm toán

- Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2011, xác nhận thực trạng tài chính của doanh nghiệp; kiểm toán việc đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết; kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán;
- Kiểm toán tính tuân thủ, tình hình chấp hành Luật doanh nghiệp, Luật kế toán, các luật thuế và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;
- Kiểm toán, đánh giá hoạt động đầu tư tài chính: Xác định giá trị, cơ cấu, tỷ trọng và hiệu quả các khoản đầu tư tài chính ra ngoài công ty;
- Kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất tại đơn vị;
- Kiểm toán hoạt động đánh giá tính kinh tế, hiệu quả trong sử dụng tài sản, vốn Nhà nước tại doanh nghiệp; việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại công ty nhà nước và các doanh nghiệp khác có vốn đầu tư;
- Đánh giá tính tuân thủ, hiệu quả trong quá trình thực hiện Nghị quyết của Quốc Hội, Chính phủ;
- Kiểm toán việc chấp hành Luật Phòng chống tham nhũng, và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng và chương trình hành động phòng chống tham nhũng; việc ban hành và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong hoạt động của đơn vị.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

- Quy mô, tỷ trọng các chỉ tiêu tài chính chủ yếu được kiểm toán so với tổng thể số báo cáo của đơn vị được kiểm toán:

+ Tài sản: 351.566trđ/355.410trđ = 97%

+ Nguồn vốn: 319.716trđ/355.410trđ = 90%

+ Tổng doanh thu và thu nhập: 218.075trđ/ 218.211trđ = 99%

+ Tổng chi phí: 207.018trđ/207.088trđ = 99%

- Năm tài chính được kiểm toán: Niên độ kế toán năm 2011 và các thời kỳ trước sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện thời gian, nhân lực và thực hiện kiểm toán sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty, Tổ kiểm toán không tham gia giám sát kiểm kê, tiền mặt, hàng hóa tồn kho,Tài sản cố định; không đối chiếu xác minh hoá đơn mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ, nợ phải thu, phải trả với các đơn vị có liên quan; không kiểm toán số dư đầu năm; không kiểm toán Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ; dự án đầu tư xây dựng. Các chỉ tiêu không kiểm toán, tổng hợp theo số báo cáo của đơn vị.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các Luật Thuế, Chuẩn mực kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán nhà nước, Quy trình kiểm toán, Quy chế tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán nhà nước của Kiểm toán nhà nước.

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản kiểm toán của tổ kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Xây dựng số 15 đã được Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam kiểm toán Số 1019/Deloitte – AUDHN-RE ngày 12 tháng 3 năm 2012 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MS	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TOÁN	CHÊCH LỆCH
A	B	1	2	3
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**	**334.360.653.785**	**334.540.570.059**	**179.916.274**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**179.295.482**	**179.295.482**	**0**
1.Tiền mặt tại quỹ	111	179.295.482	179.295.482	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**0**	**0**	**0**

1. Đầu tư ngắn hạn	121	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**177.671.769.748**	**178.029.330.385**	**357.560.637**
1. Phải thu khách hàng	131	171.032.687.357	171.032.687.357	0
2. Trả trước cho người bán	132	2.977.342.442	2.977.342.442	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	5.608.342.372	5.608.342.372	0
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(1.946.602.423)	(1.589.041.786)	357.560.637
IV. Hàng tồn kho	**140**	**73.835.242.894**	**73.657.598.531**	**(177.644.363)**
1. Hàng tồn kho	141	73.835.242.894	73.657.598.531	(177.644.363)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**82.674.345.661**	**82.674.345.661**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	82.674.345.661	82.674.345.661	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**21.049.401.053**	**21.049.401.053**	**0**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**0**	**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	0	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0	0
II. Tài sản cố định	**220**	**15.094.475.101**	**15.094.475.101**	**0**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15.094.475.101	15.094.475.101	0
- Nguyên giá	222	48.271.631.226	48.271.631.226	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(33.177.156.125)	(33.177.156.125)	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0	0
- Nguyên giá	225	0	0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	0	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0	0
- Nguyên giá	228	0	0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	0	0	0
4. Chi phí XD cơ bản dở dang	230	0	0	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**0**	**0**	**0**
- Nguyên giá	241	0	0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242	0	0	0
IV. Các khoản ĐT tài chính dài hạn	**250**	**5.250.000.000**	**5.250.000.000**	**0**

1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.250.000.000	4.250.000.000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.000.000.000	1.000.000.000	0
4. Dự phòng giảm giá ĐT tài chính dài hạn (*)	259	0	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**704.925.952**	**704.925.952**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	704.925.952	704.925.952	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	0	0	0
Tổng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**	**355.410.054.838**	**355.589.971.112**	**179.916.274**

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**	**226.082.882.306**	**226.164.663.311**	**81.781.005**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**223.293.940.874**	**223.375.721.879**	**81.781.005**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	95.334.004.134	95.334.004.134	0
2. Phải trả người bán	312	16.006.362.021	16.006.362.021	0
3. Người mua trả tiền trước	313	9.568.470.907	9.568.470.907	0
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	32.650.507.721	47.215.884.726	14.565.377.005
5. Phải trả người lao động	315	3.915.725.000	3.915.725.000	0
6. Chi phí phải trả	316	26.040.604.500	26.040.604.500	0
7. Phải trả nội bộ	317	3.570.000.000	3.570.000.000	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	0	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	35.531.500.989	21.062.904.989	(14.468.596.000)
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	676.765.602	661.765.602	(15.000.000)
II. Nợ dài hạn	**330**	**2.788.941.432**	**2.788.941.432**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	2.672.999.958	2.672.999.958	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	115.941.474	115.941.474	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	0	0	
9. Quỹ khoa học công nghệ	339	0	0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**	**129.327.172.532**	**129.425.307.801**	**98.135.269**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**129.327.172.532**	**129.425.307.801**	**98.135.269**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	100.000.000.000	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.088.870.000	5.088.870.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414	0	0	0

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	12.795.123.070	12.795.123.070	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.852.658.323	2.852.658.323	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	208.200.185	208.200.185	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8.382.320.954	8.480.456.223	98.135.269
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**0**	**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn KF đã hình thành TSCĐ	433	0	0	0
Tổng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	**440**	**355.410.054.838**	**355.589.971.112**	**179.916.274**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-	-
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002	-	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	003	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại:	007	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-	-

**** Nguyên nhân chênh lệch:***

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN TĂNG	**179.916.274**
1. Dự phòng nợ phải thu khó đòi giảm:	**357.560.637**
- Do hoàn nhập khoản trích lập dự phòng khoản trả trước cho Công ty cổ phần Trang trí nội thất Cát Bà (chưa áp dụng các biện pháp thu hồi)	357.560.637
2. Hàng tồn kho giảm:	**177.644.363**
- Do kết chuyển phí sản xuất kinh doanh dở dang vào giá vốn (Công trình Thủy Nguyên phát sinh từ năm 2004 không triển khai tiếp).	177.644.363
NGUỒN VỐN TĂNG	**179.916.274**
1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng: (Giải thích tại biểu thuế phải nộp nhà nước)	**14.565.377.005**
2. Quỹ khen thưởng phúc lợi giảm:	**15.000.000**
- Do hạch toán lại chi phí hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa	15.000.000
3. Các khoản phải trả phải nộp khác giảm:	**14.468.596.000**
- Do hạch toán lại tiền thu sử dụng đất của dự án Vụng Hương cho đúng tính chất tài khoản	14.468.596.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng:	**98.135.269**
- Do xác định lại kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ	98.135.269

2. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**201.510.563.930**	**201.510.563.930**	**0**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	**201.510.563.930**	**201.510.563.930**	0
4. Giá vốn hàng bán	11	176.853.739.883	177.016.384.246	162.644.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	**24.656.824.047**	**24.494.179.684**	(162.644.363)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.565.776.473	16.565.776.473	0
7. Chi phí tài chính	22	18.025.062.653	18.025.062.653	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	18.025.062.653	18.025.062.653	0
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.140.924.311	12.204.993.560	64.069.248
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	**11.056.613.556**	**10.829.899.944**	(226.713.612)
11. Thu nhập khác	31	136.363.635	493.924.272	357.560.637
12. Chi phí khác	32	70.382.585	70.382.585	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	**65.981.050**	**423.541.687**	357.560.637
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	**11.122.594.606**	**11.253.441.631**	**130.847.026**
15. Tổng lợi nhuận chịu thuế	0		*130.847.025*	*130.847.025*
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.740.273.652	2.772.985.408	32.711.757
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	**8.382.320.954**	**8.480.456.223**	**98.135.270**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			**0**

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

Đơn vị tính: đồng

1. Giá vốn hàng bán tăng: **162.644.363**

- *Tăng* *177.644.363*
  - Thủy Nguyên phát sinh từ năm 2004 (kết thúc dự án) 177.644.363
- *Giảm* *15.000.000*
  - \+ Do điều chỉnh giảm chi phí hỗ trợ xây nhà tình nghĩa 15.000.000

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: **64.069.248**

- Do giảm thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ 64.069.248

3. Thu nhập khác tăng: **357.560.637**

- Do hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi Công ty cổ phần trang trí nội thất Cát Bà 357.560.637

4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng: **130.847.026**

- Do xác định lại kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ 130.847.026

3. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: không

b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nhà nước: *Đơn vị tính: đồng*

I. Thuế	**32.650.507.721**	**47.215.884.726**	**14.565.377.005**
1. Thuế GTGT	18.876.955.819	18.941.025.068	64.069.248
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	
4. Thuế thu nhập DN	13.588.621.981	13.621.333.737	32.711.757
5. Thuế thu nhập cá nhân	87.810.921	87.810.921	
6. Thuế tài nguyên	0	0	
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	97.119.000	14.565.715.000	14.468.596.000
8. Thuế khác		0	
II. Các khoản phải nộp khác			
Cộng (I+II)	**32.650.507.721**	**47.215.884.726**	**14.565.377.005**
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:** *Đơn vị tính: đồng*

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng **14.565.377.005**

**. Tăng:* *14.565.377.005*

- Do điều chỉnh hạch toán lại tiền sử dụng đất của dự án Vụng Hương cho đúng tính chất tài khoản: 14.468.596.000
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do thanh toán quá hạn cho người bán, gồm các công trình 64.069.248
  + Đại học Điện lực 42.619.260
  + Bệnh viện Phụ sản 5.028.420
  + Trung tâm thương mại BMC Vinh 16.421.568
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng, theo kết quả kinh doanh xác định lại 32.711.757

4. Về tính đúng đắn, trung thực của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty có những sai sót đã nêu tại phần kết quả kiểm toán; ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp Ngân sách nhà nước.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Công tác quản lý tài chính, kế toán

Công ty thực hiện quy định về quản lý tài sản, nguồn vốn và hạch toán kinh doanh theo: Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Nhà nước điều chỉnh các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty; ngoài ra Công ty thực hiện các

văn bản quản lý nội bộ: Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Xây dựng số 15 thông qua đại hội cổ đông ngày 16/8/2010; Quy chế quản lý tài chính.

1.1. Quản lý tài sản

Quản lý vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền tại các đơn vị được kiểm toán đều mở đầy đủ sổ kế toán chi tiết thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và thực hiện kiểm kê tiền mặt tồn quỹ; đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi tại ngân hàng vào thời điểm kết thúc năm tài chính theo quy định.

- Quản lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Đơn vị đã mở sổ kế toán theo dõi chi tiết từng khoản cho vay, thu hồi gốc và lãi đúng hạn;

- Quản lý theo dõi các khoản phải thu: Số nợ phải thu ngắn hạn của Công ty được theo dõi chi tiết, rõ ràng theo đối tượng; cuối năm tài chính đơn vị đã thực hiện đối chiếu nợ phải thu bằng văn bản với khách hàng đạt tỷ lệ 95%;

- Quản lý hàng tồn kho: Mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty giao khoán chi phí trực tiếp cho các đơn vị thi công quản lý vật tư, hàng hóa tại các công trường, nguyên vật liệu được xuất thẳng vào chi phí không qua kho; cuối kỳ thực hiện kiểm kê vật tư tồn kho tại công trình theo quy định hiện hành.

** Một số hạn chế trong quản lý tài sản*

- Quản lý nợ phải thu: Tổng số dư nợ phải thu của khách hàng 178.029 trđ. Trong đó, số dư nợ phải thu quá hạn của các Ban quản lý dự án đầu tư thuộc Tập đoàn, tổng công ty nhà nước 9.555trđ; đơn vị hành chính sử dụng ngân sách nhà nước 2.153trđ; các dự án của khối doanh nghiệp tư nhân 17.029trđ; Tổng công ty Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam và các đơn vị trực thuộc còn nợ Công ty 58.976trđ. Nguyên nhân do một số công trình chậm phê duyệt quyết toán, nguồn vốn thanh toán cho các nhà thầu không đảm bảo theo tiến độ. Trong khi nguồn vốn kinh doanh của đơn vị chủ yếu là vốn vay ngân hàng, làm ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập của người lao động;

- Số dư nợ tạm ứng cho các đội nhận thi công công trình chưa thu hồi kịp thời, các đội chưa hoàn chứng từ tạm ứng:

+ Văn phòng Công ty: 13.307 tr.đồng;

+ Chi nhánh Công ty: 13.215 tr.đồng

- Công ty chưa đăng ký mức trích khấu hao tài sản cố định với cơ quan thuế.

1.2. Quản lý nguồn vốn

1.2.1 Quản lý nợ phải trả

Đơn vị đã thực hiện mở sổ kế toán theo dõi chi tiết theo đối tượng, cuối niên độ kế toán đơn vị đã thực hiện đối chiếu bằng văn bản với bên liên quan đạt 81%; Số nợ phải trả 226.164tr.đ chiếm tỷ lệ 63% so với tổng nguồn vốn 355.589

trđ cho thấy nguồn vốn kinh doanh của đơn vị chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, các khoản nợ chưa thanh toán.

** Đánh giá thông qua một số chỉ tiêu:*

+ Hệ số thanh toán tổng quát: Tổng giá trị tài sản/tổng nợ phải trả là 1,34 lần (355.589trđ/266.164trđ). Chỉ số này cho thấy Công ty đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả hiện thời;

+ Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: tài sản ngắn hạn/tổng số nợ ngắn hạn là 1,5 lần (334.540tr.đ/223.375tr.đ). Chỉ số trên phản ánh Công ty đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Tuy nhiên do Công ty chưa thu hồi kịp thời các khoản nợ phải thu của khách hàng, các khoản tạm ứng của cán bộ công ty, các đội tạm ứng thi công chưa hoàn ứng nên dòng tiền hiện có để đáp ứng yêu cầu thanh toán gặp khó khăn.

1.2.2. Quản lý nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị đã thực hiện trích lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu và các quỹ của đơn vị theo chế độ quy định của nhà nước.

- Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (129.425trđ/355.589trđ) chiếm 36,4% tổng nguồn vốn, cho thấy Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là vốn vay và vốn chưa thanh toán cho các khoản nợ.

1.3. Quản lý doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh

1.3.1. Quản lý doanh thu

Đơn vị quản lý doanh thu, thu nhập theo từng lĩnh vực kinh doanh, việc xác định doanh thu cơ bản theo các chuẩn mực quy định tại Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố bốn (04) chuẩn mực kế toán Việt nam (đợt 1) và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

1.3.2. Quản lý chi phí

- Quản lý chi phí vật tư: Các công trình thi công phân tán, đơn vị giao khoán cho các đội thi công tự mua vật tư hoặc Công ty cung cấp theo chủng loại, định mức và dự toán của công ty; kết thúc công trình quyết toán theo khối lượng công việc hoàn thành và hợp đồng giao khoán.

- Quản lý chi phí chung đơn vị đã thực hiện trích và phân bổ chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 203/2009/QĐ ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; đối với công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định, thực hiện phân bổ dần và chi phí theo quy định hiện hành.

- Chi phí nhân công: Đơn vị thực hiện ký thỏa ước lao động với đại diện tập thể người lao động. Trong đó quy định mức lương và các khoản phải trả cho người lao động, xây dựng Quy chế trả lương, Quy chế chi tiêu nội bộ. Đơn giá

tiền lương được Công ty phê duyệt làm căn cứ hạch toán chi phí và chi trả lương; tổng quỹ tiền lương kế hoạch 56.587trđ, tiền lương thực hiện 44.080trđ; thu nhập bình quân của người lao động/tháng 3,2 triệu đồng (Lao động tham gia bảo hiểm xã hội).

1.3.3. Kết quả kinh doanh

Năm 2011 Công ty đạt lợi nhuận kế toán trước thuế trên doanh thu 5,58% (11.253trđ/201.510trđ).

1.3.4. Thực hiện nghĩa vụ Ngân sách nhà nước

Việc kê khai khấu trừ thuế và thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước đã được đơn vị thực hiện cơ bản theo chế độ quy định. Tổng số thuế còn phải nộp tại thời điểm 31/12/2011: 47.215tr.đ, số còn phải nộp 47.215tr.đ, trong đó Đoàn kiểm toán xác định tăng thêm 96.781.005đ (chi tiết tại phụ lục số 01/BCKT- TKT-DN).

1.3.5. Tổ chức công tác kế toán

- Tổ chức bộ máy kế toán: Đơn vị có Phòng Tài chính - Kế toán thực hiện theo dõi, quản lý các hoạt động tài chính - Kế toán trong đơn vị. Qua kiểm toán cho thấy bộ máy kế toán tại đơn vị đáp ứng yêu cầu thực tế, cán bộ kế toán có khả năng chuyên môn, năng lực và tinh thần trách nhiệm;

- Chứng từ kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị đều lập đầy đủ, đúng mẫu, ghi chép rõ ràng, đảm bảo nội dung, lưu trữ theo quy định, thuận lợi cho công tác đối chiếu, kiểm tra;

- Hạch toán kế toán: Đơn vị hạch toán cơ bản theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

- Sổ kế toán mở đúng mẫu và đầy đủ theo quy định, ghi chép rõ ràng, thuận lợi cho công tác kiểm tra, đối chiếu, và quản trị doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đảm bảo theo mẫu quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 161/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước

- Quản lý, sử dụng đất: Công ty hiện đang quản lý và sử dụng 5.168 m2 đất thuê có thời hạn 50 năm kể từ ngày 15/10/1993 vào mục đích xây dựng nhà làm việc Văn phòng công ty và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng. Đơn vị sử dụng đất đúng mục đích được giao.

+ Giao đất dự án kinh doanh bất động sản: Công ty được UBND thành

phố Hải Phòng giao 21.247,6m2 đất tại phường Vạn Hương quận Đồ Sơn để thực hiện dự án xây dựng khu biệt thự và nhà nghỉ bán theo cơ chế kinh doanh, Quyết định giao đất số 779/QĐ-UBND ngày 14/5/2008.

Quá trình triển khai dự án: Quyết định số 08/QĐ/CT15-DAVH ngày 29/1/2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư 238.078trđ, hoàn thành dự án năm 2011; Quyết định số 05/QĐ/CT15-DAVH ngày 26/1/2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán 190.045trđ; Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 23/7/2007 của UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án Vụng Hương.

Do thị trường bất động sản từ năm 2010 đến nay trầm lắng, Công ty triển khai chậm các hạng mục còn lại của Dự án do vậy tiến độ thực hiện Dự án chưa đúng kế hoạch đề ra (chậm 15 tháng). Đến thời điểm kiểm toán dự án đã hoàn thành phần xây dựng cơ sở hạ tầng chuyển giao cho khách hàng.

- Đầu tư tài chính dài hạn: Công ty đang đầu tư tài chính dài hạn 5.250trđ trong đó đầu tư vào công ty liên kết 4.250trđ, đầu tư dài hạn khác 1.000trđ. Các công ty nhận vốn đầu tư đều kinh doanh có hiệu quả. Việc đầu tư tài chính của Công ty đảm bảo theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/2/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

3. Tình hình sắp xếp đổi mới cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Công ty đã thực hiện chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần do nhà nước chi phi phối quyền biểu quyết 51% vốn điều lệ từ năm 2004.

4. Thực hiện Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

Hội đồng quản trị thực hiện chức năng giám sát doanh nghiệp theo nội dung: tổ chức sản xuất kinh doanh và điều hành của ban giám đốc; xem xét tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh; quản lý vốn tài sản; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận; giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu doanh thu và thu nhập, lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước, nợ phải thu, phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn, tình hình thực hiện các quy định pháp luật của nhà nước có liên quan đến hoạt động của Công ty theo quy định tại Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 6/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước.

5. Thực hiện Nghị quyết, chính sách của Quốc hội, Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội.

- Giải pháp kiềm chế lạm phát: Công ty đã rà soát lại các dự án đầu tư chưa thực sự cần thiết và kém hiệu quả, tạm hoãn đầu tư dự án Vụng Hưng; thực hiện chính sách tiền tệ, Công ty đã huy động mọi nguồn lực hiện có, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi, sử dụng linh hoạt nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Một số ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến hoạt động của Công ty: Việc thực hiện các chủ trương, giải pháp của chính phủ về kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty như: Một số công trình thi công cho các tập đoàn kinh tế của nhà nước và các tập đoàn kinh tế, tổ chức hành chính khác không được giải ngân vốn đầu tư đúng hạn, dẫn đến số nợ phải thu của khách hàng đến hết năm 2011 là 171.032trđ. Để duy trì sản xuất Công ty phải vay vốn ngân hàng với lãi suất 16% đến 18% năm làm tăng chi phí. Năm 2011 chi phí lãi vay là 18.025trđ chiếm 10,2% giá vốn hàng bán, việc làm và thu nhập của người lao động gặp nhiều khó khăn, thu nhập bình quân 4,5 triệu đồng/người/ tháng.

- Thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm: Công ty đã xây dựng và ban hành quy chế giao khoán chi phí trực tiếp cho các đội thi công các trình do Công ty ký hợp đồng với các chủ đầu tư, từ đó tiết kiệm chi phí đảm bảo kinh doanh có lãi. Một số nguyên vật liệu chính, Công ty lựa chọn giá, điều kiện thanh toán để mua và cấp cho các đội thi công công trình.

6. Đánh giá tình hình tài chính công ty tại thời điểm 30/6/2012

Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01/01 đến 30/6 năm 2012 đã được Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam soát xét. Thực trạng tài chính của Công ty đang gặp một số khó khăn về thu hồi các khoản nợ: số dư nợ phải thu ngắn hạn / tổng tài sản là 44,6% (159.794trđ/358.015trđ) trong đó số nợ phải thu của khách hàng 156.418trđ, tài sản ngắn hạn khác/tổng tài sản 25,3% (90.132trđ/358.015trđ) Kết quả hoạt động SXKD lợi nhuận sau thuế thu nhập 478trđ so với cùng kỳ năm 2011 tăng 16%. Tuy nhiên một số khoản công nợ phải thu khách hàng, số dư tạm ứng cho các đội thi công chưa được thu hồi kịp thời sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất và tình hình tài chính của công ty.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

- Năm 2011, doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tăng

6% so với năm 2010 (201.510tr.đ/188.966 tr.đ), Lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 11.253tr.đ, lợi nhuận kế toán trước thuế trên tổng tài sản đạt 3,16%, lợi nhuận sau thuế trên vốn đầu tư của chủ sở hữu đạt 8,4% (8.480trđ/100.000trđ).

- Nợ phải trả trên vốn điều lệ 22,6% (226.164trđ/100.000trđ) đảm bảo theo quy định tại quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ (Không vượt quá 30% vốn điều lệ).

- Hệ số bảo toàn nguồn vốn chủ sở hữu:

$$H = \frac{\text{Tổng TS – Nợ phải trả}}{\text{Vốn đầu tư của CSH + Quỹ ĐTPT}} = \frac{129.425\text{trđ}}{112.795\text{ trđ}} = 1,1$$

Chỉ số trên cho thấy công ty bảo toàn vốn kinh doanh.

PHẦN THỨ HAI

KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty cổ phần Xây dựng số 15

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Xử lý về tài chính

Đề nghị đơn vị tiếp tục nộp số thuế và các khoản còn nợ Ngân sách nhà nước đến 31/12/2011: 47.215.884.726đ, trong đó số kiểm toán phát hiện tăng thêm là 96.781.005đ (chi tiết tại Phụ lục 01/BCKT-TKT-DN).

1.3. Chấn chỉnh công tác quản lý tài chính

- Xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm tập thể, cá nhân để xử lý và thu hồi số dư tạm ứng của các đội thi công công trình của Công ty, chưa hoàn đủ chứng từ chi phí; tăng cường các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng;

- Đăng ký phương pháp khấu hao tài sản cố định với cơ quan thuế, đảm bảo đúng quy định hiện hành.

Đề nghị Công ty cổ phần Xây dựng số 15, thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước Chuyên ngành V theo địa chỉ: *Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V, số 111 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy - thành phố Hà Nội trước ngày 31/3/2013.*

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của KTNN về nộp NSNN, ghi rõ trên chứng từ: Nộp NSNN theo Công văn số ..230../KTNN – CN V ngày ..06../02/2013 của Kiểm toán nhà nước gửi Kho bạc nhà nước thành phố Hải Phòng về kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán năm 2012 tại Công ty cổ phần Xây dựng số 15 – Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Báo cáo kiểm toán gồm 14 trang, từ trang 01 đến trang 14 và Phụ lục số 01/BCKT-TKT-DN, 02/BCKT-TKT-DN, số 03/BCKT-TKT-DN và số 04/BCKT-TKT-DN là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán này./.

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN	TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN
Lê Văn Ba	**Lưu Trường Kháng**
Số hiệu thẻ KTVNN: B0090 KTVC	*Số hiệu KTVNN B0247KTVC*

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN
CHUYÊN NGÀNH V

Nguyễn Tuấn Anh

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần Xây dựng số 15;
- TCT cổ phần Vinaconex;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

PHẠM VĂN HỮU